

BẢNG ĐIỂM SINH VIÊN

Học phần : 0671005 - Thí nghiệm Hóa học đại cương

STC : 1(15,0,0,0,0,0)

Lần thi : 1

Lớp :

Năm học : 2012-2013

Học kỳ : 1

STT	Họ và tên		MSSV	Ngày sinh	Điểm thi		Điểm TKHP	Ghi chú
					Giữa học kỳ	Cuối học kỳ		
1	Nguyễn Văn	Thiện	3671030025	01/02/1994		8,50	8,50	
2	Bùi Quang	Chiến	3671030038	19/05/1994		7,00	7,00	
3	Lê Thanh	Phượng	3671030057	11/03/1994		10,00	10,00	
4	Nguyễn Duy	Quý	3671030065	28/09/1994		8,00	8,00	
5	Nguyễn Xuân	Kiệt	3671030074	11/04/1994		7,00	7,00	
6	Trương Hồng	Chương	3671030093	27/02/1993		7,00	7,00	
7	Nguyễn Minh	Kha	3671030100	06/10/1994		7,80	7,80	
8	Nguyễn Hoàng	Long	3671030105	22/12/1994		7,80	7,80	
9	Huỳnh Công	My	3671030108	15/10/1994		6,80	6,80	
10	Hà Tiến	Đạt	3671030110	10/04/1994		7,30	7,30	
11	Phạm Lê Trung	Hiếu	3671030134	06/09/1993		7,00	7,00	
12	Trương Hoàng	Anh	3671030144	29/03/1994		6,50	6,50	
13	Trương Văn	Song	3671030177	16/02/1994		8,00	8,00	
14	Mai Minh	Thuận	3671030183	15/07/1994		7,00	7,00	
15	Trần Hữu	Thảo	3671030192	10/08/1994		7,00	7,00	
16	Lương Tuấn	Vũ	3671030206	26/11/1994		5,00	5,00	
17	Đinh Xuân	Lộc	3671030214	12/11/1994		7,50	7,50	
18	Võ Hiếu	Nghĩa	3671030234	26/04/1994		9,00	9,00	
19	Văn Minh	Hưng	3671030252	22/04/1993		7,50	7,50	
20	Lê Anh	Vĩ	3671030260	14/07/1994		7,00	7,00	
21	Lý Xuân	Sử	3671030311	10/06/1994		7,50	7,50	
22	Võ Ngọc	Sang	3671030341	04/10/1994		8,00	8,00	
23	Nguyễn Quỳnh	Khôi	3671030345	10/08/1993		7,80	7,80	
24	Lê Minh	Hải	3671030351	24/11/1993		8,30	8,30	
25	Đỗ Quốc	Đạt	3671030358	28/04/1994		7,00	7,00	
26	Vũ Văn	Minh	3671030390	02/10/1993		6,50	6,50	
27	Võ Hoài	Duy	3671030425	20/11/1994		6,50	6,50	
28	Nguyễn Trung	Kiên	3671030451	14/03/1993		8,00	8,00	
29	Trần Hồ Nhật	Minh	3671030462	01/03/1994		7,80	7,80	
30	Lê Anh	Tuấn	3671030474	12/09/1993		7,80	7,80	
31	Lâm Đỗ Đình	Quang	3671030500	24/07/1994		7,00	7,00	
32	Hà Đức	Tiến	3671030514	20/10/1994		7,30	7,30	
33	Đặng Thế	Vinh	3671030515	11/03/1994		6,30	6,30	
34	Nguyễn Ngọc	Minh	3671030523	01/06/1993		7,80	7,80	
35	Bùi Nguyễn	Tính	3671030524	15/02/1993		6,30	6,30	

STT	Họ và tên		MSSV	Ngày sinh	Điểm thi		Điểm TKHP	Ghi chú
					Giữa học kỳ	Cuối học kỳ		
36	Phạm Cao	Trí	3671030556	06/10/1994		6,50	6,50	
37	Nguyễn Văn	Hiếu	3671030557	25/06/1993		7,30	7,30	
38	Nguyễn Hữu	Lành	3671030558	02/04/1992		8,00	8,00	
39	Nguyễn Khắc	Đạt	3671030589	01/09/1994		6,80	6,80	
40	Nguyễn Quốc	Phong	3671030606	19/03/1993		7,00	7,00	
41	Lê Phú	Lập	3671030629	23/05/1994		7,80	7,80	
42	Lê Quang	Trung	3671030650	12/03/1994		6,50	6,50	
43	Võ Văn	Hùng	3671030701	20/03/1993		8,00	8,00	
44	Đỗ Hoàng	Phúc	3671030725	16/01/1993		7,00	7,00	
45	Nguyễn Thiện	Tâm	3671030733	10/09/1994		6,00	6,00	
46	Nguyễn Thành	Trung	3671030742	21/03/1994		6,50	6,50	
47	Nông Đức	Bằng	3671030787	11/02/1994		7,80	7,80	
48	Hồ	Hải	3671030831	28/01/1994		7,80	7,80	
49	Nguyễn Thành	Tâm	3671030834	03/01/1994		6,80	6,80	
50	Nguyễn Trần Ngọc	Minh	3671030851	02/03/1994		7,00	7,00	
51	Lê Hữu	Toàn	3671030859	12/10/1994		7,50	7,50	
52	Nguyễn Thị Thúy	An	3671030877	13/05/1994		5,80	5,80	
53	Phan Hữu	Hiệp	3671030878	30/10/1994		5,80	5,80	
54	Dương Tử	Nam	3671030880	26/08/1993		9,00	9,00	
55	Đỗ Bá	Trung	3671030938	05/07/1993		7,00	7,00	
56	Lê Đình	Duy	3671030954	14/07/1994		7,80	7,80	
57	Nguyễn Đức	Tiến	3671031136	12/06/1993		6,30	6,30	
58	Trần Nam	Sơn	3671031151	22/12/1994		8,30	8,30	
59	Nguyễn Hải	Nam	3671031233	02/10/1994		7,00	7,00	
60	Nguyễn Lê Minh	Khánh	3671031482	11/05/1994		6,50	6,50	
61	Trần Thanh	Trường	3671031534	03/04/1994		5,00	5,00	
62	Trần Nhật	Trường	3671031564	06/03/1994		7,30	7,30	

Tổng số : SV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 06 năm 2013

Người lập bảng điểm
(Họ tên và chữ ký)

Phòng Quản Lý Đào Tạo
(Họ tên và chữ ký)